

Công ty cổ phần tập đoàn CMH Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kỳ báo cáo: QUÝ II

Năm: 2022

Tháng 07/2022

M.S.C
★

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.070.276.748	199.541.824.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.767.216.337	11.816.963.479
1. Tiền	111		28.722.711.976	11.816.963.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.044.504.361	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.904.968.745	34.314.990.418
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.904.968.745	34.314.990.418
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.490.865.680	106.355.870.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.22	64.787.443.838	82.317.640.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.685.442.338	4.517.168.367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.413.623.288	14.860.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.23	91.573.563.274	47.630.268.554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.969.207.058)	(42.969.207.058)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	16.987.608.169	34.351.648.145
1. Hàng tồn kho	141		16.987.608.169	34.351.648.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.919.617.817	12.702.352.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.29	327.085.989	1.276.419.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.932.051.828	10.976.365.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		660.480.000	449.567.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.458.054.688	163.909.603.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.176.325.602	30.073.197.106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.22	30.072.825.602	29.969.697.106
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.23	103.500.000	103.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.3	11.214.410.396	5.687.732.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.176.010.282	5.638.859.696
- Nguyên giá	222		37.434.895.822	41.129.567.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.258.885.540)	(35.490.708.176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.27	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.26	38.400.114	48.872.862
- Nguyên giá	228		247.455.000	247.455.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(209.054.886)	(198.582.138)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.28	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		116.336.355.774	127.938.004.014
1. Đầu tư vào công ty con	251		112.154.570.000	112.154.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	13.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.603.362.581)	(5.201.714.341)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.785.148.355	7.785.148.355
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.730.962.916	210.669.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.29	1.730.962.916	210.669.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		371.528.331.436	363.451.428.032
NGUỒN VỐN			0	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		194.279.506.521	186.430.130.479
I. Nợ ngắn hạn	310		179.296.184.583	171.094.324.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.31	53.445.639.860	58.243.121.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.783.153.758	49.312.115.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.105.850.548	1.711.597.885
4. Phải trả người lao động	314		1.346.524.211	5.539.688.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.132.727.179	11.810.282.242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	3.773.560.531
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.7	405.381.313	405.381.313
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6	29.247.277.656	436.247.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.30	58.756.378.746	38.789.078.514
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.073.251.312	1.073.251.312
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		14.983.321.938	15.335.806.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.31	12.414.121.938	15.335.806.282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.569.200.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.248.824.915	177.021.297.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	177.248.824.915	177.021.297.553

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211.950.000)	(211.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.460.774.915	5.233.247.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.233.247.553	(6.529.499.920)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227.527.362	11.762.747.473
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		371.528.331.436	363.451.428.032

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)




Hsin Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555 Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý II Năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.571.922.008	44.546.597.447	51.681.040.200	77.598.633.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.571.922.008	44.546.597.447	51.681.040.200	77.598.633.073
4. Giá vốn hàng bán	11		15.393.756.112	42.936.450.905	44.484.488.260	76.246.563.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.178.165.896	1.610.146.542	7.196.551.940	1.352.069.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.000.213.158	745.141.975	1.651.764.094	2.085.051.354
7. Chi phí tài chính	22		1.447.825.994	5.284.352.605	2.065.822.474	5.560.833.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		851.922.521	0	1.455.349.551	0
	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.290.025.435	2.282.741.220	9.604.912.403	5.236.536.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		-3.559.472.375	-5.211.805.308	-2.822.418.843	-7.360.249.110
11. Thu nhập khác	31		4.998.997.797	1	20.139.533.423	2.231.416.149
12. Chi phí khác	32		1.221.013.515	57.558.810	16.698.556.777	57.660.185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.777.984.282	-57.558.809	3.440.976.646	2.173.755.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		218.511.907	-5.269.364.117	618.557.803	-5.186.493.146
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		134.752.415	0	391.030.441	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		83.759.492	-5.269.364.117	227.527.362	-5.186.493.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.403.806.461	64.965.467.792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.894.390.081)	(80.662.202.777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.442.385.276)	(8.499.107.124)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.422.517.847)	(727.739.592)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.251.348.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.375.656.581	29.456.904.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.876.605.815)	(42.238.143.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.143.564.023	(38.956.169.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.646.300.000)	(24.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.852.728.899	84.925.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(49.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.863.571.101)	11.125.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.474.801.297	93.347.126.120
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.849.045.722)	(67.421.407.457)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.625.755.575	25.925.718.663
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		16.905.748.497	(1.905.450.586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.816.963.479	4.973.035.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(28.579.498)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		28.722.711.976	3.039.004.965

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

 Đinh Thị Thủy
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

 Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM (tên trước khi thay đổi là CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 05 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật mới là ông Kim Ngọc Nhân
Số 0103018225 thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty, đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần CAVICO cung ứng nhân lực thành tên mới Công ty cổ phần CAVICO Xây dựng nhân lực và dịch vụ
Số 0102307343 thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 04 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 thay đổi lần 7 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 thay đổi lần 10 ngày 13 tháng 05 năm 2014	Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ
Số 0102307343 thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 10 năm 2016	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang 252 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 14 ngày 27 tháng 09 năm 2017	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Số 0102307343 thay đổi lần 15 ngày 14 tháng 06 năm 2019	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN Xây dựng và Nhân lực Việt Nam thành tên Công ty cổ phần CMVIETNAM
Số 0102307343 thay đổi lần 16 ngày 04 tháng 12 năm 2020	Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang T12 tòa nhà Intracom 2, Số 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 17
ngày 19 tháng 01 năm 2022

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN
CMVIETNAM thành tên Công ty cổ phần tập đoàn CMH
Việt Nam
Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành
Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3 Ngành nghề kinh doanh:

Mã ngành	Tên ngành
0510	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
0892	Khai thác và thu gom than bùn
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
4229	Xây dựng công trình công ích khác
4291	Xây dựng công trình thủy
4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
7710	Cho thuê xe có động cơ
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
7820	Cung ứng lao động tạm thời
7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
8531	Đào tạo sơ cấp
8532	Đào tạo trung cấp
9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

- 4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 Không có.
- 5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** _____ người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 **Niên độ kế toán**
 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
 Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng**
 Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.
- 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**
 - Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuộc hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.722.711.976	11.816.963.479
- Các khoản tương đương tiền	6.044.504.361	
Cộng:	34.767.216.337	11.816.963.479

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.866.550.437	10.143.718.322
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.121.057.732	24.207.929.823
- Hàng hóa		
Cộng:	16.987.608.169	34.351.648.145

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

4. Tài sản khác

5. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	2.132.727.179	11.810.282.242
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tiền thuê TB, phải trả thầu phụ	2.132.727.179	11.810.282.242
- Các khoản trích trước khác		
5.2 Chi phí phải trả dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng:	2.132.727.179	11.810.282.242

6. Phải trả khác

6.1 Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	316.072.237	314.377.217
- Bảo hiểm xã hội	140.013.528	19.372.377
- Bảo hiểm y tế	38.704.860	
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.601.080	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.743.885.951	102.497.920
Cộng:	29.247.277.656	436.247.514

6.2 Phải trả khác dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cộng:		

6.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

7. Doanh thu chưa thực hiện

7.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước	405.381.313	405.381.313
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:	405.381.313	405.381.313

7.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng:		

7.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng



12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	<u>172.000.000.000</u>	<u>172.000.000.000</u>
Cộng:	172.000.000.000	172.000.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	172.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.600.000.000

12.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu*

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- USD	501,17	2.378,09
- LAK	1.193.721,80	1.193.721,80
- THB	2.783,31	2.843,31
- EUR	191,90	4,02

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	618.557.803	-5.186.493.146
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	1.336.594.401	395.877.753
Các khoản điều chỉnh tăng	1.886.043.372	1.539.882.008
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	349.000.000	25.500.000
+ Thù lao TV HĐQT không điều hành	112.500.000	99.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	746.607.334	
+ Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	677.936.038	1.415.382.008
Các khoản điều chỉnh giảm	549.448.971	1.144.004.255
+ Lãi dự thu	549.448.971	1.086.445.445
+ Giảm khác		57.558.810
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	1.955.152.204	-4.790.615.393
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.955.152.204	-4.790.615.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	391.030.441	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
+ Điều chỉnh tăng		
+ Điều chỉnh giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	391.030.441	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	1.011.453.697	1.097.193.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ		1.364.393.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	1.402.484.138	-267.199.705

21. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
21.1 Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Thay đổi với từng khoản đầu tư				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

21.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	30.318.592.033	30.318.592.033	49.174.990.418	49.174.990.418
+ Tiền gửi có kỳ hạn	20.904.968.745	20.904.968.745	34.314.990.418	34.314.990.418
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác	9.413.623.288	9.413.623.288	14.860.000.000	14.860.000.000
- Dài hạn	7.785.148.355	7.785.148.355	7.785.148.355	7.785.148.355
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.225.148.355	3.225.148.355	3.225.148.355	3.225.148.355
+ Trái phiếu	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
	38.103.740.388	38.103.740.388	56.960.138.773	56.960.138.773

21.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	112.154.570.000	112.154.570.000	-3.603.362.581	112.154.570.000
+ Công ty cổ phần CM Đầu tư	21.030.000.000	21.030.000.000	-3.603.362.581	21.030.000.000
+ Công ty cổ phần Xây lắp môi trường	41.924.570.000	41.924.570.000		41.924.570.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Cty CP ĐT CN hạ tầng Vietin			13.200.000.000	13.200.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác			13.200.000.000	13.200.000.000
	112.154.570.000	112.154.570.000	-3.603.362.581	125.354.570.000
				-5.201.714.341

Cộng: 150.258.310.388 182.314.708.773

22. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
22.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64.787.443.838	-3.118.501.045	82.317.640.216	-3.118.501.045
Phạm Văn Tùng	36.780.000.000		56.780.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐỀO CÁ	8.219.169.047		8.219.169.047	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỀO CÁ	6.575.648.809		2.644.302.000	
Các khách hàng khác	13.212.625.982	-3.118.501.045	14.674.169.169	-3.118.501.045

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	30.072.825.602	29.969.697.106
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và PTNT Tỉnh Tây Ninh</i>	<i>9.142.548.356</i>	<i>9.142.548.356</i>
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Hà Tĩnh</i>	<i>7.669.233.000</i>	<i>7.586.317.000</i>
<i>HAZAMA ANDO CORPORATION</i>	<i>6.397.956.580</i>	<i>6.111.274.038</i>
<i>Phải thu dài hạn khách hàng khác</i>	<i>6.863.087.666</i>	<i>7.129.557.712</i>

Cộng:

94.860.269.440	-3.118.501.045	112.287.337.322	-3.118.501.045
----------------	----------------	-----------------	----------------

23. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
23.1 Phải thu khác ngắn hạn	91.573.563.274	-39.850.706.013	47.630.268.554	-39.850.706.013
- Phải thu người lao động	3.856.467.262		4.495.167.724	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.418.613.428		1.275.271.179	
- Phải thu khác ngắn hạn	41.298.482.584	-39.850.706.013	41.859.829.651	-39.850.706.013

- 23.2 Phải thu khác dài hạn
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Phải thu khác dài hạn

103.500.000		103.500.000	
103.500.000		103.500.000	
Cộng:	91.677.063.274	-39.850.706.013	47.733.768.554
			-39.850.706.013

24. Nợ xấu

TG quá hạn (Ngày)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, phải thu khác	42.969.207.058		42.969.207.058	
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hàm	2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao	55.850.000		55.850.000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000		28.000.000	
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000		5.700.000.000	
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272		12.610.656.272	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	42.969.207.058		42.969.207.058	

26. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phẩm mềm máy vi tính		Nhận diện thương hiệu		Cộng
	Quyền sử dụng đất				
Số dư đầu năm		38.000.000		209.455.000	247.455.000
Số dư cuối năm		38.000.000		209.455.000	247.455.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		38.000.000		160.582.138	198.582.138

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Khấu hao trong năm</i>			
Số dư cuối năm	38.000.000	10.472.748	10.472.748
Số dư đầu năm		171.054.886	209.054.886
Số dư cuối năm		48.872.862	48.872.862
Số dư cuối năm		38.400.114	38.400.114

29. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
29.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.276.419.901	1.157.739.069	1.789.298.136	317.774.845	327.085.989
29.2 Chi phí trả trước dài hạn	210.669.533	1.948.251.165	427.957.782		1.730.962.916
29.3 Chi phí chờ kết chuyển					
Cộng:	1.487.089.434	3.105.990.234	2.217.255.918	317.774.845	2.058.048.905

30. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
30.1 Vay ngắn hạn	58.756.378.746	58.756.378.746	15.849.045.722	35.816.345.954	38.789.078.514	38.789.078.514
- NH TMCP Liên Việt			2.304.479.371	2.304.479.371		
- NH TMCP Quân Đội	23.824.501.995	23.824.501.995	4.161.535.653	12.164.461.153	15.821.576.495	15.821.576.495
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	14.616.605.430	14.616.605.430	3.269.030.698	14.616.605.430	3.269.030.698	3.269.030.698
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác			5.600.000.000	5.600.000.000		
- Vay ngắn hạn các bên liên quan	19.698.471.321	19.698.471.321			19.698.471.321	19.698.471.321

- Vay dài hạn đến hạn trả	616.800.000	616.800.000	514.000.000	1.130.800.000
- NH TMCP Quân Đội	616.800.000	616.800.000	514.000.000	1.130.800.000
30.2 Vay dài hạn	2.569.200.000	2.569.200.000	1.130.800.000	3.700.000.000
- NH TMCP Quân Đội	2.569.200.000	2.569.200.000	1.130.800.000	3.700.000.000
Cộng:	61.325.578.746	61.325.578.746	16.979.845.722	39.516.345.954
			38.789.078.514	38.789.078.514

30.3 Các khoản nợ thuế tài chính

30.4 Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn thanh toán

30.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	2.074.471.321	2.074.471.321			2.074.471.321	2.074.471.321
- Công ty cổ phần CM Thành Đông	6.624.000.000	6.624.000.000			6.624.000.000	6.624.000.000
- Ông Nguyễn Đức Hường	11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng:	19.698.471.321	19.698.471.321			19.698.471.321	19.698.471.321

31. Phải trả người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc		Giá trị gốc	
	Có khả năng trả nợ		Có khả năng trả nợ	
31.1 Phải trả người bán ngắn hạn	53.445.639.860	53.445.639.860	58.243.121.280	58.243.121.280
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC	3.817.320.050	3.817.320.050		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KỸ THUẬT ABEL VIỆT NAM	29.300.000	29.300.000	1.665.741.333	1.665.741.333
CÔNG TY CỔ PHẦN VMRC	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.863.727.723	7.863.727.723	13.842.087.860	13.842.087.860
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty cổ phần CM đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty cổ phần xây lắp môi trường	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329
31.2 Phải trả người bán dài hạn	12.414.121.938	12.414.121.938	15.335.806.282	15.335.806.282
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP 5	1.951.177.300	1.951.177.300	1.951.177.300	1.951.177.300
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505			2.308.514.033	2.308.514.033
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG NÔNG NGHIỆP	2.206.379.840	2.206.379.840	2.206.379.840	2.206.379.840
CÔNG TY TNHH HOÀ HIỆP	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000	1.588.606.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC	1.333.194.950	1.333.194.950	1.018.192.750	1.018.192.750
Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Nông thôn 10	1.448.233.026	1.448.233.026	1.053.552.720	1.053.552.720
Phải trả người bán dài hạn khác	3.886.530.822	3.886.530.822	5.209.383.639	5.209.383.639

	<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>			
Cộng:	65.859.761.798	65.859.761.798	73.578.927.562	73.578.927.562

31.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

31.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Có khả năng trả nợ		Có khả năng trả nợ	
	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị gốc
Công ty TNHH CM Xây dựng	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710	5.586.705.710
Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048	2.593.435.048
Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329	32.555.151.329
Cộng:	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087	40.735.292.087

32. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Đã nộp trong năm		Phải nộp trong năm		Cuối năm	
	Giá trị gốc		Giá trị gốc		Giá trị gốc		Giá trị gốc	
	Giá trị gốc		Giá trị gốc		Giá trị gốc		Giá trị gốc	
32.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
- Thuế GTGT đầu ra								
- Thuế XNK								
- Thuế TNDN	1.011.453.697				391.030.441		1.402.484.138	
- Thuế TNCN	700.144.188				3.222.222		703.366.410	
- Phí môi trường								
- Thuế, phí và lệ phí khác								
Cộng:	1.711.597.885				3.000.000		3.000.000	
					397.252.663		2.105.850.548	

32.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	449.567.000	210.913.000		660.480.000
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN				
- Thuế, phí và lệ phí khác				
Cộng:	449.567.000	210.913.000		660.480.000

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng				
+ Doanh thu bán hàng trong nước				
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.541.667		136.632.576	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	27.541.667		136.632.576	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.544.380.341	44.546.597.447	51.544.407.624	77.598.633.073
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	16.544.380.341	39.994.958.838	42.353.049.231	69.309.255.203
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước		4.551.638.609	9.191.358.393	8.289.377.870

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ.
Quý II năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng:	16.571.922.008	44.546.597.447	51.681.040.200	77.598.633.073
-------	----------------	----------------	----------------	----------------

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

Cộng:

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán				
+ Giá vốn bán hàng trong nước				
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.129.630		27.129.630	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	27.129.630		27.129.630	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.366.626.482	42.936.450.905	44.457.358.630	76.246.563.263
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	15.366.584.485	37.240.929.540	37.494.494.603	65.965.471.392
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	41.997	5.695.521.365	6.962.864.027	10.281.091.871
Cộng:	15.393.756.112	42.936.450.905	44.484.488.260	76.246.563.263

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Lãi bán các khoản đầu tư				
	382.966.122	571.544.574	1.019.836.842	1.635.824.423

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý II năm tài chính 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.247.036	173.597.401	36.927.252	189.327.931
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	595.000.000		595.000.000	259.899.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	1.000.213.158	745.141.975	1.651.764.094	2.085.051.354

5. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay				
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	903.453	182.116.626	15.472.903	277.154.014
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)		4.709.112.726		4.709.112.726
- Chi phí tài chính khác	20		20	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	1.447.825.994	5.284.352.605	2.065.822.474	5.560.833.673

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán VT, TSCĐ				
- Chuyển nhượng góp vốn cổ phần				
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
	4.998.297.797		8.918.695.422	2.230.421.073
			11.220.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ.

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bảo hiểm bồi thường
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

	700.000	1	838.001	366
Cộng:	4.998.997.797	1	20.139.533.423	2.231.416.149

994.710

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Giá trị còn lại vốn góp cổ phần
- Các khoản bị phạt chậm đóng BHXH, chậm nộp thuế
- Chi phí thuế bị truy thu thuế
- Các khoản khác

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.156.753.584		5.010.008.829	
		11.601.648.240	
		8.341.593	101.375
64.259.931	57.558.810	78.558.115	57.558.810
1.221.013.515	57.558.810	16.698.556.777	57.660.185
Cộng:			

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí lương NV điều hành
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí trang bị văn phòng
- Chi phí KH TSCĐ quản lý
- Thuế, phí và lệ phí

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.845.581.017	1.382.927.591	4.296.984.324	2.720.934.347
	60.423.316	16.025.546	70.310.907
310.325.501	54.840.750	489.584.381	83.243.399
484.653.266		724.092.891	54.840.750
6.573.748		26.729.134	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí trích lập dự phòng	784.549.563	2.304.619.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.448.710.983	3.730.026.019
- Chi phí quản lý khác	194.180.920	321.470.108
Cộng:	4.290.025.435	9.604.912.403
		5.236.536.601

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng:

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	7.071.521.278	17.407.152.975	14.090.447.830	25.166.503.894
- Chi phí nhân công	771.055.274	4.911.208.557	2.469.727.402	9.419.951.938
- Chi phí máy thi công	775.897.506	1.743.136.499	4.213.815.606	2.925.755.236
- Chi phí khác bằng tiền	1.280.607.084	1.894.506.028	2.703.730.992	3.981.557.121
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.954.371.955	19.541.568.100	35.382.167.629	71.519.908.288
Cộng:	17.853.453.097	45.497.572.159	58.859.889.459	113.013.676.477

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Trang số: 31



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 (Phụ lục số: 01)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	521.629.760	32.571.871.902	7.485.930.999	550.135.211	41.129.567.872
Mua trong năm				8.070.000.000		8.070.000.000
Tặng khác					31.000.000	31.000.000
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		120.000.000	11.675.672.050			11.795.672.050
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	401.629.760	20.896.199.852	15.555.930.999	581.135.211	37.434.895.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	410.124.383	28.387.037.482	6.198.272.353	495.273.958	35.490.708.176
Khấu hao trong năm		111.505.377	1.647.659.287	798.216.390	6.468.360	2.563.849.414
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		120.000.000	11.675.672.050			11.795.672.050
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	401.629.760	18.359.024.719	6.996.488.743	501.742.318	26.258.885.540
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	111.505.377	4.184.834.420	1.287.658.646	54.861.253	5.638.859.696
Số dư cuối năm	-	-	2.537.175.133	8.559.442.256	79.392.893	11.176.010.282

11/20/25 4:11 PM

12. Vốn chủ sở hữu						
12.1 Biến động vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	172.000.000.000	-211.950.000		-6.529.499.920	165.258.550.080	
- Chia cổ tức bằng tiền						
- Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền						
- Lợi nhuận trong năm				11.762.747.473	11.762.747.473	
- Trích lập các quỹ						
- Chi trả phụ cấp HĐQT						
- Chi phí phát hành cổ phiếu						
Số dư cuối năm trước	172.000.000.000	-211.950.000		5.233.247.553	177.021.297.553	
Số dư ngày 01/01/2022	172.000.000.000	-211.950.000		5.233.247.553	177.021.297.553	
- Chia cổ tức bằng tiền mặt						
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận trong năm				227.527.362	227.527.362	
- Phân phối quỹ						
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư ngày 31/03/2022	172.000.000.000	-211.950.000		5.460.774.915	177.248.824.915	

